Số: 552/QĐ-UBND
Thời gian ký: 06/02/2024 09:06:30 +07:00

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuếc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bổn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**96,79**	**22,26**	**0,23**	**11,20**	**0,07**	**0,73**	**0,03**	**12,63**	**3,02**	**3,42**		**9,75**	**0,64**	**0,04**	**0,04**	**2,68**	**30,05**
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,44	3,48		0,39				9,57	0,27	0,02		0,81	0,36			0,02	12,52
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*27,44*	*3,48*		*0,39*				*9,57*	*0,27*	*0,02*		*0,81*	*0,36*			*0,02*	*12,52*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,37	1,98		1,35	0,01			2,74	2,11	0,27		0,29				1,16	5,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,76	16,80	0,23	9,34	0,06	0,73	0,03	0,32	0,63	3,12		8,65	0,28	0,04	0,04	1,50	11,99
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,21			0,12					0,01	0,01							0,07
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**17,03**	**0,78**						**0,01**	**8,66**	**1,53**		**0,42**	**0,16**	**0,03**		**0,04**	**5,40**
	Trong đó:																		
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,44								4,70	1,37		0,22		0,03		0,04	1,08
	Trong đó:																		
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*5,35*								*4,01*			*0,22*				*0,04*	*1,08*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*2,09*								*0,69*	*1,37*				*0,03*			
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,35							0,01	3,89	0,16		0,20	0,16				1,93
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,78	0,78															
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05								0,05								
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,41								0,02								2,39